

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
THI CÔNG THĂM DÒ KHOÁNG SẢN QUẶNG CHÌ-KẼM TẠI KHU 2 MỎ
PÁC Ả, XÃ THƯỢNG QUAN, HUYỆN NGÂN SƠN,
TỈNH BẮC KẠN

Hợp đồng số: 0505/2022/HĐKT

Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội khóa XIII năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Căn cứ Luật Thương Mại có hiệu lực ngày 1/1/2006;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1997 QĐ-TTg ngày 13/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì - kẽm đến năm 2020 có xét đến năm 2030.

Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thăm dò và phân cấp trữ lượng, cấp tài nguyên khoáng sản chì-kẽm.

Căn cứ Thông tư 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản, mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.

Căn cứ vào Giấy phép thăm dò số 568/GP-UBND ký ngày 12 tháng 04 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn cấp cho Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Đại Phúc về việc thăm dò khoáng sản;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên

Hôm nay, ngày 05 tháng 05 năm 2022, tại số 10 Lô D4, Khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm có:

I/ BÊN GIAO: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI PHÚC
(Gọi tắt là Bên A)

Đại diện: Ông **VŨ HOÀNG GIANG** Chức vụ : Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: số 10 Lô D4, Khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0985638383

Số tài khoản: 1021089999, mở tại: Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh hội sở

Mã số thuế: 0105458622

II/ BÊN NHẬN: TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU CƠ – ĐIỆN - MỎ (Gọi tắt là Bên B)

Đại diện: Ông BÙI XUÂN NAM

Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Phòng N.01 nhà N khu B, trường Đại học Mỏ – Địa chất, Tổ dân phố số 4, phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 024 38681888

Số tài khoản: 113000000900, mở tại: Ngân hàng Công thương – Chi nhánh Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Mã số thuế: 0100529622

Sau khi bàn bạc trao đổi, hai bên thống nhất cùng nhau thoả thuận ký kết Hợp đồng kinh tế bao gồm các điều khoản sau:

Điều 1. Trách nhiệm của Bên B

1.1/ Nội dung công việc:

1.1.1. Bên B nhận thực hiện thi công thăm dò cho Bên A theo các hạng mục công việc trong dự toán kinh phí thăm dò đã được phê duyệt tại Giấy phép số 568/GP-UBND tỉnh Bắc Kạn (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo):

- Thi công thăm dò khoáng sản quặng chì - kẽm tại khu 2 mỏ Pác Á, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn với các công việc như sau (Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo):

1. Thi công công tác trắc địa trên diện tích thăm dò là 15 ha;
2. Đo vẽ bản đồ địa chất tỷ lệ: 1:2.000 với diện tích 15 ha;
3. Đo vẽ bản đồ địa chất thuỷ văn- địa chất công trình tỷ lệ 1:2.000 với diện tích 0,15km²;
4. Thi công các công trình thăm dò: Dọn vết lộ; đào hào, khoan máy;
5. Thực hiện công tác lấy mẫu các loại theo đúng yêu cầu kỹ thuật của đề án thăm dò;
6. Giám sát thi công các công tác khoan và hào theo đúng kỹ thuật;
7. Lấy mẫu công nghệ và nghiên cứu mẫu công nghệ theo quy định;
8. Lập báo cáo kết quả thăm dò;

Bên B có trách nhiệm bảo vệ Báo cáo thăm dò trước Hội đồng Trữ lượng của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn, chỉnh sửa nội dung báo cáo theo biên bản xét duyệt của Hội đồng.

*** Trách nhiệm của Bên B**

Lập kế hoạch và báo cáo cho Bên A tiến độ của từng hạng mục, khối lượng theo từng đợt cho Bên A, để Bên A tiến theo dõi.

Cử cán bộ, kỹ sư đúng chuyên ngành và có kinh nghiệm để thực hiện theo các nội dung của hợp đồng.

Lập danh sách người, phương tiện, thiết bị máy móc gửi cho bên A theo từng đợt vào công trình, để Bên A đăng ký với địa phương trong thời gian thi công thăm dò tại công trình này.

Báo cáo khối lượng và nội dung công việc cho Bên A từng giai đoạn mà Bên B đã thực hiện đúng theo nội dung của hợp đồng này.

1.1.2. Các bên cử người theo đúng thẩm quyền ký các Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện tại hiện trường (công tác trắc địa; đo vẽ bản đồ địa chất; đo vẽ bản đồ ĐCTV-ĐCCT; thi công công trình khoan, hào, lấy mẫu ...) sau khi hoàn thành theo từng giai đoạn/ tiến độ thi công thăm dò. Các biên bản này là một phần không thể tách rời của Biên bản nghiệm thu - thanh lý Hợp đồng kinh tế sau khi Bên B hoàn thành nội dung công việc nêu tại Điều 1.1.1 nói trên.

1.2/ Tài liệu bàn giao

Bên B bàn giao cho Bên A 08 (tám) bộ Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản quặng chì - kẽm tại khu 2 mỏ Pác Á, xã Thượng Quan, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn gồm có bản thuyết minh và bản vẽ cùng với đĩa CD (đúng như các Quy định hiện hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Điều 2. Trách nhiệm của Bên A

Cung cấp cho Bên B đầy đủ các loại hồ sơ liên quan về thủ tục pháp lý, liên hệ với các đơn vị liên quan (chính quyền địa phương, sở ban ngành ...) để Bên B, triển khai công việc.

Thường xuyên phối hợp với Bên B để có những điều chỉnh kịp thời, nếu thực tế có sự thay đổi so với dự kiến ban đầu.

Nghiệm thu, xác nhận khối lượng các hạng mục công việc mà Bên B đã thi công.

Chịu mọi chi phí liên quan đến việc phê duyệt Báo cáo thăm dò tại cơ quan chức năng nhà nước.

Tạm ứng, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng cho Bên B theo quy định tại điều 3 của hợp đồng.

Điều 3. Giá cả, phương thức thanh toán và thời gian thực hiện

3.1/ Giá trị hợp đồng kinh tế tạm tính

Giá trị trước thuế:	2.536.288.350 đồng
Thuế VAT (8%)	202.903.068 đồng
Giá trị sau thuế:	2.739.191.418 đồng

(Bằng chữ: Hai tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, một trăm mười chín nghìn, bốn trăm mười tám đồng). Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo.

3.2/ Phương thức thanh toán

Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản qua Ngân hàng và được thanh toán làm 04 đợt:

Đợt 1: Tạm ứng cho Bên B 30% (Ba mươi phần trăm) giá trị của Hợp đồng tương ứng (làm tròn): **821.757.000** đồng (*Bằng chữ: Tám trăm hai mươi một triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) trong thời hạn 5 ngày làm việc sau khi hai bên ký kết hợp đồng.

Đợt 2: Thanh toán tiếp cho Bên B 30% (Ba mươi phần trăm) giá trị của Hợp đồng (làm tròn): **821.757.000** đồng (*Bằng chữ: Tám trăm hai mươi một triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) sau khi Bên B hoàn thành các khối lượng công việc theo các công việc theo mục AI (I.1, I.2, I.3) và C.

Đợt 3: Thanh toán tiếp cho Bên B 20% (Hai mươi phần trăm) giá trị của hợp đồng tương ứng (làm tròn): **547.838.000** đồng (*Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn*) sau khi Bên B thực hiện xong các hạng mục (I.4).

Đợt 4: Thanh toán tiếp cho Bên B 10% (Mười phần trăm) giá trị của hợp đồng tương ứng (làm tròn): **273.919.000** đồng (*Bằng chữ: Hai trăm bảy mươi ba triệu, chín trăm mười chín nghìn đồng chẵn*) sau khi Bên B hoàn thành báo cáo kết quả thăm dò và nộp cho bên A và Hội đồng phê duyệt trữ lượng khoáng sản của tỉnh Bắc Kạn.

Đợt 5: Căn cứ vào các biên bản nghiệm thu khối lượng công việc theo kế hoạch thi công thăm dò của hai bên. Bên A sẽ chuyển phần còn lại của hợp đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày hai bên các bên ký biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng (ngay sau khi có Bản sao biên bản thông qua Báo cáo kết quả thăm dò của cơ quan có thẩm quyền).

Hồ sơ thanh quyết toán gồm: Biên bản bàn giao tài liệu thăm dò, bản sao Biên bản thông qua báo cáo kết quả thăm dò của cơ quan có thẩm quyền, biên bản thanh lý hợp đồng và hoá đơn giá trị gia tăng.

Trong quá trình thi công đề án, nếu Bên B có khó khăn về tài chính thì Bên B phải làm văn bản đề nghị Bên A xem xét, tạm ứng bổ sung cho Bên B vào giữa các đợt của khoản 3.2 - điều 3 của hợp đồng để Bên B thực hiện các hạng mục công việc thăm dò theo đúng tiến độ đã đặt ra.

3.3/ Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng là 16 tháng không kể thời gian thăm định và phê duyệt báo cáo

Điều 4. Tạm dừng, huỷ bỏ hợp đồng

4.1/ Tạm dừng và thực hiện hợp đồng

Các trường hợp tạm dừng thực hiện hợp đồng:

- Do lỗi của Bên A hoặc bên B gây ra;
- Các trường hợp bất khả kháng;
- Các trường hợp khác do hai bên thảo luận.

Một bên có quyền quyết định tạm dừng hợp đồng do lỗi bên kia gây ra, nhưng phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản và cùng bàn bạc giải quyết để tiếp tục thực hiện

đúng hợp đồng đã ký kết; trường hợp một bên tạm dừng mà không thông báo gây thiệt hại thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại.

Thời gian và mức độ đền bù thiệt hại do tạm dừng hợp đồng do hai bên thoả thuận để khắc phục.

4.2/ Huỷ bỏ hợp đồng

Một bên có quyền huỷ bỏ hợp đồng và không phải bồi thường thiệt hại khi bên kia vi phạm hợp đồng là điều kiện huỷ bỏ mà các bên thoả thuận hoặc pháp luật có quy định. Bên vi phạm hợp đồng phải bồi thường thiệt hại.

Bên huỷ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về huỷ bỏ bằng văn bản; nếu không thông báo mà gây thiệt hại cho bên kia, thì bên huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường.

Khi hợp đồng huỷ bỏ, thì hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm bị huỷ bỏ và các bên phải hoàn trả cho nhau tài sản hoặc tiền theo tiến độ công việc đã thi công.

Điều 5. Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có những vấn đề vướng mắc hoặc tranh chấp, hai bên phải kịp thời thông báo cho nhau để cùng bàn bạc, giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng trách nhiệm và quyền lợi mỗi bên.

Trường hợp thương lượng không thành thì tranh chấp được đưa ra Toà kinh tế, Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội để giải quyết. Quyết định của Toà án có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên.

Điều 6. Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh về khối lượng, thay đổi đơn giá hay do chính sách Nhà nước thay đổi, các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và cùng giải quyết.

Trường hợp phát sinh ngoài thoả thuận trên, hai bên sẽ ký phụ lục hợp đồng hoặc biên bản bổ sung. Các phụ lục và biên bản bổ sung này là một phần của hợp đồng.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng gồm 5 (năm) trang và 1 phụ lục kèm theo, được lập thành 8 (tám) bản, mỗi bản có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
GS.TS. Bùi Xuân Nam

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC



VŨ HOÀNG GIANG

PHỤ LỤC SỐ 01**BẢNG KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN CHÌ, TẠI KHU 2 MỎ PÁC Ả,
XÃ THƯỢNG QUAN, HUYỆN NGÂN SƠN, TỈNH BẮC KẠN**

(Kèm theo Hợp đồng kinh tế số 0505/2022/HĐKT ngày 05 tháng 05 năm 2022)

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				2.417.593.347	
I	Thi công thăm dò				2.252.593.347	
I.1	Công tác trắc địa (Khó khăn loại IV)				153.625.180	
1	Mua điểm mốc nhà nước (Khái toán)	điểm	2	250.000	500.000	Khái toán
2	Thành lập lưới giải tích 2 (Đo GPS)	điểm	2	7.675.809	15.351.619	
3	Lập lưới đường sườn kinh vĩ gián tiếp	km	1,5	11.533.755	17.300.633	
4	Đưa công trình chủ yếu ra thực địa	điểm	25	1.889.208	47.230.190	
5	Đưa công trình chủ yếu vào bản đồ	điểm	25	1.571.236	39.280.898	
6	Đưa công trình thứ yếu vào bản đồ	điểm	6	1.052.577	6.315.464	
7	Đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:2.000 (h=2m)					
7.1	Ngoài trời	km ²	0,16	66.983.232	10.717.317	
7.2	Trong phòng	km ²	0,16	15.494.121	2.479.059	
8	Xây dựng mốc giới các điểm góc khung	mốc	17,00	850.000	14.450.000	
I.2	Công tác địa chất				1.258.796.863	
1	Đo vẽ bản đồ địa chất tỷ lệ 1:2.000 (không quan sát xạ, địa chất phức tạp - L.III)				29.300.446	
1.1	Ngoài trời	km ²	0,16	94.313.216	15.090.115	
1.2	Trong phòng	km ²	0,16	88.814.571	14.210.331	
2	Công tác khai đào (hào và dọn vệt lộ)				146.235.760	
2.1	Đào hào thăm dò (0-6m)	m ³	180			
2.1.1	Đất đá cấp I-III	m ³	54	478.022	25.813.204	
2.1.2	Đất đá cấp V-VII	m ³	126	650.545	81.968.670	
2.2	Lấp hào (lấp thủ công, không đầm nén)	m ³	180	111.889	20.139.966	
2.3	Thi công vệt lộ (Đất đá cấp IV)	m ³	60			
2.3.1	Đất đá cấp I-III	m ³	12	238.806	2.865.677	
2.3.2	Đất đá cấp VI	m ³	48	321.838	15.448.243	

3	Khoan máy (khoan sâu đến 100m)				1.083.260.657
3.1	Khoan xiên so với phương nằm ngang 75°	m	678		
3.1.1	Đất đá cấp I-III	m	67,8	756.247	51.273.516
3.1.2	Đất đá cấp V	m	135,6	1.078.868	146.294.433
3.1.3	Đất đá cấp VI	m	474,6	1.334.085	633.156.741
3.2	Công tác kèm theo khoan				
3.2.1	Tháo lắp thiết bị khoan	lần	15	7.702.336	115.535.043
3.2.2	Vận chuyển thiết bị khoan giữa các điểm	lần	15	1.417.490	21.262.344
3.2.3	San gạt nền khoan	m ³	75	354.089	26.556.638
3.2.4	Cấp nước cho khoan	m	678	87.289	59.181.942
3.2.5	Khay đựng mẫu lõi khoan	khay	150	200.000	30.000.000
I.3	Công tác ĐCCT-ĐCTV				212.513.318
1	Đo vẽ bản đồ địa ĐCCT-ĐCTV tỷ lệ 1:2.000				7.310.565
1.1	Ngoài trời	km ²	0,16	34.163.654	5.466.185
1.2	Trong phòng	km ²	0,16	11.527.378	1.844.380
2	Quan trắc động thái nước mặt				30.475.580
2.1	Ngoài trời	lần	60	488.315	29.298.900
2.2	Trong phòng	100 số liệu	0,6	1.961.134	1.176.680
3	Quan trắc động thái nước dưới đất				30.475.580
3.1	Ngoài trời	lần	60	488.315	29.298.900
3.2	Trong phòng	100 số liệu	0,6	1.961.134	1.176.680
4	Quan trắc đơn giản ĐCTV-ĐCCT khi khoan				20.317.054
4.1	Ngoài trời	lần	40	488.315	19.532.600
4.2	Trong phòng	100 số liệu	0,4	1.961.134	784.454
5	Bơm nước thí nghiệm lỗ khoan				58.459.849
5.1	Lắp đặt và tháo dỡ thiết bị bơm	lần	2	6.760.067	13.520.134
5.2	Bơm thổi rửa và thí nghiệm	ca	18	1.862.999	33.533.989
5.3	Đo phục hồi	ca	6	893.683	5.362.098
5.4	Trong phòng	điểm	2	3.021.814	6.043.628
6	Lấy và phân tích mẫu				54.524.689
6.1	Lấy mẫu				14.918.872
6.1.1	Mẫu nước				
	Trên mặt, điểm lộ, lỗ khoan tự phun	mẫu	1	483.336	483.336
	Ở lỗ khoan	mẫu	1	1.552.841	1.552.841
6.1.2	Mẫu cơ lý đá				
	Chiều sâu (0-4m), cấp đất đá IV-VI	mẫu	8	1.073.558	8.588.464
6.1.3	Mẫu cơ lý quặng	mẫu	4	1.073.558	4.294.232

6.2	Phân tích mẫu				39.605.817	
6.2.1	Mẫu hóa nước toàn diện	mẫu	2	740.166	1.480.332	
6.2.2	Mẫu cơ lý đá toàn diện	mẫu	8	3.177.124	25.416.990	
6.2.3	Mẫu cơ lý quặng toàn diện	mẫu	4	3.177.124	12.708.495	
7	Thu thập tài liệu khí tượng thủy văn	năm	5	2.190.000	10.950.000	
I.4	Lấy, gia công và phân tích mẫu				535.117.884,9	
1	Lấy mẫu các loại				118.452.619,0	
1.1	Lấy mẫu rãnh tại vết lộ, hào, lò (cấp đất đá IV-VI; rãnh 10-15 cm)	mẫu	29	229.521	6.656.109,0	
1.2	Mẫu lõi khoan (cấp đất đá V-VII)	mẫu	30	140.431	4.212.930,0	
1.3	Mẫu thể trọng nhỏ và độ ẩm	mẫu	12	399.753	4.797.036,0	
1.4	Mẫu thể trọng lớn	mẫu	4	696.636	2.786.544,0	
1.5	Mẫu công nghệ	mẫu	2	50.000.000	100.000.000,0	
2	Gia công mẫu				16.602.143,9	
1	Gia công mẫu thạch học	mẫu	5	88.990	444.948,1	
2	Gia công mẫu khoáng tương	mẫu	6	249.976	1.499.856,0	
4	Gia công mẫu hóa (rãnh + lõi khoan)	mẫu	59	248.429	14.657.339,8	
3	Công tác phân tích mẫu				400.063.122,1	
3.1	Mẫu thạch mỏng	mẫu	5	492.218	2.461.090,0	
3.2	Mẫu khoáng tương	mẫu	6	583.924	3.503.544,0	
3.3	Hóa cơ bản (Pb, Zn, Au, Ag, Fe, Mn)	mẫu	59	1.146.412	67.638.293,3	
3.4	Mẫu kiểm soát chất lượng chì kẽm (phân tích 6 chỉ tiêu: Pb, Zn, Au, Ag, Fe, Mn)	mẫu				
	Mẫu đúp	mẫu	2	1.146.412	2.292.823,5	
	Mẫu lặp	mẫu	2	1.146.412	2.292.823,5	
3.5	Mẫu nhóm 12 chỉ tiêu (Pb, Zn, Ag, As, Cu, Au, Cd, S, In, Ga, SiO ₂ , AhOs)	mẫu	12	1.099.864	13.198.365,0	
3.6	Mẫu thể trọng nhỏ và độ ẩm	mẫu	12	612.182	7.346.182,8	
3.7	Mẫu thể trọng lớn	mẫu	4	332.500	1.330.000,0	
3.8	Mẫu công nghệ quặng chì kẽm (oxit + sulfua)	mẫu	2	150.000.000	300.000.000,0	
I.5	Ứng dụng công nghệ tin học				92.540.101,1	
	Số hóa bản đồ địa hình (loại III)	mảnh	5	3.785.756	18.928.779,0	
	Số hóa bản đồ ĐCTV, biểu đồ (loại II)	mảnh	5	3.364.997	16.824.985,0	
	Số hóa TLTT, Địa chất, mặt cắt, thiết đồ (loại III)	mảnh	15	3.785.756	56.786.337,1	
II	Công tác văn phòng				165.000.000,0	

1	Thành lập báo cáo luận giải chi tiêu tạm thời tính trữ lượng	Báo cáo	1	30.000.000	30.000.000,0	Khái toán
2	Lập báo cáo tổng kết (tính bằng 5% chi phí trực tiếp)(làm tròn)	Báo cáo	1	120.000.000	120.000.000,0	
3	Nhân bản báo cáo kết quả thăm dò	Bộ	15	1.000.000	15.000.000,0	
B	Thu nhập chịu thuế tính trước				15.000.000,0	Khái toán
C	CHI KHÁC				103.695.000,0	
1	Thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản					
1.1	Đến 1 tỷ đồng	đồng		10.000.000	10.000.000,0	
1.2	Trên 1 tỷ đồng	%	0,5	1.739.000.000	8.695.000,0	
2	Lệ phí cấp phép thăm dò	Giấy phép	1,0	15.000.000	15.000.000,0	Khái toán
3	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ thi công thăm dò	đồng			30.000.000,0	Khái toán
4	Chi phí vận chuyển người và máy móc, vật tư, thiết bị	chuyến	2	10.000.000	20.000.000,0	
5	Thuê ô tô 3 tấn vận chuyển mẫu từ Bắc Kạn về Hà Nội	chuyến	2	10.000.000	20.000.000,0	
D	Tổng cộng (D=A+B+C)				2.536.288.350	
E	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (8%)				202.903.068	
F	TỔNG CHI PHÍ				2.739.191.418	

Bảng chữ: Hai tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, một trăm chín mươi một nghìn, bốn trăm mười tám đồng/.